

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 34

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 5, Số 364, Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm Công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Quân	Thành viên	
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	
Ông Chris Freund	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2018
Ông Thomas Lanyi	Thành viên	
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên	
Ông Robert Willet	Thành viên	
Ông Đặng Minh Lược	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban	
Ông Hoàng Hữu Hưng	Thành viên	
Đỗ Thị Loan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2018
Bà Nguyễn Khánh Vân	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2018

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Trọng	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.987.665.690.589	18.862.861.306.281
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.344.357.965.889	3.410.983.351.393
111	1. Tiền		1.393.331.705.506	2.189.863.295.952
112	2. Các khoản tương đương tiền		951.026.260.383	1.221.120.055.441
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.567.500.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.567.500.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.730.824.187.579	2.765.847.815.554
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	337.929.921.139	1.431.776.840.141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	40.635.659.294	117.942.038.760
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	84.700.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.352.258.607.146	1.131.428.936.653
140	IV. Hàng tồn kho	9	14.417.399.343.964	12.050.162.650.982
141	1. Hàng tồn kho		14.735.000.448.428	12.309.955.461.929
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(317.601.104.464)	(259.792.810.947)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		492.516.693.157	635.867.488.352
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	293.149.147.667	338.169.643.457
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		198.412.090.781	297.598.157.759
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		955.454.709	99.687.136
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.671.211.025.166	3.959.802.908.939
210	I. Khoản phải thu dài hạn		302.365.145.533	242.115.970.118
216	1. Phải thu dài hạn khác	11	302.365.145.533	242.115.970.118
220	II. Tài sản cố định		3.498.810.225.133	3.463.657.994.935
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.468.050.288.332	3.435.848.333.299
222	Nguyên giá		5.186.411.962.953	4.832.699.906.378
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.718.361.674.621)	(1.396.851.573.079)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	30.759.936.801	27.809.661.636
228	Nguyên giá		42.474.748.125	32.779.467.144
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.714.811.324)	(4.969.805.508)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		32.265.503.039	35.457.406.785
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	32.265.503.039	35.457.406.785
260	IV. Tài sản dài hạn khác		837.770.151.461	218.571.537.101
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	108.668.446.253	97.701.063.493
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	126.653.206.125	120.870.473.608
269	3. Lợi thế thương mại	16	602.448.499.083	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.658.876.715.755	22.822.664.215.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.389.738.621.630	16.913.747.880.005
310	I. Nợ ngắn hạn		15.027.692.234.966	15.713.814.885.175
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	5.612.366.607.638	7.373.229.669.492
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.754.664.221	22.475.498.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	291.255.746.255	137.421.612.285
314	4. Phải trả người lao động		115.633.323.041	133.725.111.318
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.349.068.700.894	1.585.372.350.657
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	691.588.730.876	807.310.112.729
320	7. Vay ngắn hạn	21	6.893.543.999.852	5.603.505.990.526
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		49.500.344.436	45.824.539.729
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.980.117.753	4.950.000.000
330	II. Nợ dài hạn		1.362.046.386.664	1.199.932.994.830
338	1. Vay dài hạn	21	1.362.046.386.664	1.199.932.994.830
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.269.138.094.125	5.908.916.335.215
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.269.138.094.125	5.908.916.335.215
411	1. Vốn cổ phần	22.1	3.231.695.210.000	3.169.884.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.231.695.210.000	3.169.884.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	551.451.995.486	36.717.698.286
414	3. Vốn khác	22.1	1.130.494.084	1.130.494.084
415	4. Cổ phiếu quỹ	22.1	(343.564.500)	(79.164.500)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	940.922.787	(86.063.365)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	3.479.310.244.269	2.698.572.748.459
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước		2.668.590.403.747	461.763.398.338
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		810.719.840.522	2.236.809.350.121
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.952.791.999	2.776.252.251
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.658.876.715.755	22.822.664.215.220

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	23.123.987.297.900	15.920.424.482.973
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(360.467.547.330)	(334.387.675.032)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	22.763.519.750.570	15.586.036.807.941
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(18.788.756.341.782)	(12.934.074.171.216)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.974.763.408.788	2.651.962.636.725
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	76.259.503.803	47.238.632.352
22	7. Chi phí tài chính	25	(114.960.070.907)	(65.471.277.078)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(112.795.317.948)	(65.386.590.548)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(2.308.808.752.645)	(1.585.643.955.972)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(588.469.226.877)	(344.580.281.321)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.038.784.862.162	703.505.754.706
31	11. Thu nhập khác		8.064.141.763	2.989.086.802
32	12. Chi phí khác		(3.863.976.297)	(886.289.556)
40	13. Lợi nhuận khác		4.200.165.466	2.102.797.246
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.042.985.027.628	705.608.551.952
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(241.304.078.749)	(151.461.696.075)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	5.782.732.517	3.977.460.624
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		807.463.681.396	558.124.316.501
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		807.364.271.657	557.814.014.790
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		99.409.739	310.301.711
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.547	3.624
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	2.547	3.624

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.042.985.027.628	705.608.551.952
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 16	275.195.696.006	143.024.949.047
03	Dự phòng		61.484.098.224	19.861.343.303
04	(Lỗ) lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.123.787.796	(39.194.284)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.400.592.798)	(235.123.790)
06	Chi phí lãi vay	21	112.795.317.948	65.386.590.548
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.491.183.334.804	933.607.116.776
09	Giảm các khoản phải thu		1.156.738.304.516	616.677.656.093
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.586.806.999.135)	114.323.349.042
11	Giảm các khoản phải trả		(2.691.320.766.286)	(1.863.771.428.987)
12	Giảm chi phí trả trước		89.443.538.518	21.852.552.263
14	Tiền lãi vay đã trả		(82.967.555.418)	(61.331.796.377)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(98.571.977.984)	(137.703.399.355)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.722.302.120.985)	(376.345.950.545)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(530.256.281.284)	(314.124.818.190)
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(2.567.500.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(805.026.772.234)	-
27	Lãi tiền gửi đã nhận		3.058.218.066	362.630.070
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.334.792.335.452)	(313.762.188.120)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		576.545.137.200	-
32	Mua lại cổ phiếu quỹ		(264.400.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		8.709.519.907.937	9.329.927.546.215
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.295.349.570.204)	(8.810.879.937.894)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.990.451.074.933	519.047.608.321

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.066.643.381.504)	(171.060.530.344)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.410.983.351.393	996.983.462.012
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.996.000	(25.959.756)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	2.344.357.965.889	825.896.971.912


Lý Trần Kim Ngân
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 5, Số 364, Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa; thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm Công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 38.278 (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 36.806).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có năm (5) công ty con:

- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động ("TGDĐ") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005841 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007. TGDĐ có trụ sở chính tại 130 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh ("BHX") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310471746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2010. BHX có trụ sở chính tại 130 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- MWG (Cambodia) Co., Ltd. ("TGDĐ Campuchia") là một công ty cổ phần nội bộ được thành lập theo Luật Thương mại và Luật Doanh nghiệp, Luật Dân sự và Hình sự của Vương quốc Campuchia theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 00020766 do Bộ Thương mại của Vương quốc Campuchia cấp ngày 26 tháng 10 năm 2016. TGDĐ Campuchia có trụ sở chính tại Thủ đô Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty nắm 100% quyền biểu quyết gián tiếp tại công ty con này.
- Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Một Thành viên Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("TGDĐ IT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 03144720012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 5 năm 2017. TGDĐ IT có trụ sở chính tại Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh ("TAG") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101217009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 11 năm 2010. TAG có trụ sở chính tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty nắm 99,19% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm, đồ uống	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Lợi thế thương mại	3 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2018, Công ty đã mua 23.608.706 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh ("TAG"), tương đương 95,15% tỷ lệ sở hữu trong TAG từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá phí là 825.179.755.154 VND. Theo đó, TAG đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Trần Anh vào ngày mua được trình bày như sau:

	VND
Chỉ tiêu	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tài sản	
Tiền	55.270.830.566
Các khoản phải thu ngắn hạn	64.091.855.378
Hàng tồn kho	838.237.987.364
Tài sản ngắn hạn khác	63.062.287.272
Các khoản phải thu dài hạn	55.089.652.231
Tài sản cố định	102.649.709.979
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	331.029.103
Tài sản dài hạn khác	44.685.582.406
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	887.180.498.108
Vay	118.386.375.724
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	217.852.060.467
Cổ đông không kiểm soát	(10.568.201.808)
Lợi thể thương mại	617.895.896.495
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	825.179.755.154

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty đã mua thêm 304.650 cổ phiếu, tương đương 4,04% tỷ lệ sở hữu trong TAG từ các cổ đông không kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của TAG vào ngày giao dịch là 26.622.335.327 VND đã được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	704.856.077.641	1.092.388.965.114
Tiền gửi ngân hàng	651.770.831.898	1.056.051.622.599
Tiền đang chuyển	36.704.795.967	41.422.708.239
Các khoản tương đương tiền (*)	951.026.260.383	1.221.120.055.441
TỔNG CỘNG	2.344.357.965.889	3.410.983.351.393

Tiền gửi ngân hàng trị giá 56.492.238.489 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại một ngân hàng thương mại (Thuyết minh 21.3).

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,8% đến 6,5% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu các bên khác	337.929.921.139	517.724.233.322
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	157.396.990.569	131.990.737.564
- Công ty Tài Chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	96.974.699.747	174.547.697.188
- Các bên khác	83.558.230.823	211.185.798.570
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	914.052.606.819
TỔNG CỘNG	337.929.921.139	1.431.776.840.141

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho các bên khác	40.635.659.294	83.540.982.672
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	34.401.056.088
TỔNG CỘNG	40.635.659.294	117.942.038.760

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	1.274.604.631.545	1.063.322.385.503
- Công ty TNHH Samsung Điện tử Việt Nam Thái Nguyên	375.581.411.843	199.279.645.229
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	153.642.102.728	105.853.512.073
- Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	146.926.776.661	148.882.415.172
- Apple South Asia Pte Ltd	127.983.118.816	111.229.422.686
- Công ty TNHH Sony Điện tử Việt Nam	116.822.212.131	165.911.189.875
- Khác	353.649.009.366	332.166.200.468
Phải thu nhân viên	17.286.234.660	10.142.324.918
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	5.515.383.167
Khác	60.367.740.941	52.448.843.065
TỔNG CỘNG	1.352.258.607.146	1.131.428.936.653

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Điện thoại di động	5.225.079.426.357	4.128.119.091.434
Thiết bị điện tử, điện lạnh	5.835.074.489.357	5.227.298.028.691
Thiết bị gia dụng	1.543.671.345.782	1.228.030.161.503
Phụ kiện	978.827.071.431	761.201.669.164
Máy tính xách tay	372.001.004.549	283.325.343.909
Máy tính bảng	204.022.179.839	194.501.360.792
Thẻ cào	126.498.797.837	104.188.200.292
Hàng đang chuyển	17.362.542.309	16.338.976.130
Hàng hóa khác	432.463.590.967	366.952.630.014
TỔNG CỘNG	14.735.000.448.428	12.309.955.461.929
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(317.601.104.464)	(259.792.810.947)
GIÁ TRỊ THUẦN	14.417.399.343.964	12.050.162.650.982

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Ngày 1 tháng 1	(259.792.810.947)	(77.023.650.329)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(317.601.104.464)	(142.925.820.050)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	259.792.810.947	77.023.650.329
Ngày 31 tháng 3	(317.601.104.464)	(142.925.820.050)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.120.952.100.029	83.601.276.900	628.146.529.449	4.832.699.906.378
Tăng do hợp nhất kinh doanh	66.123.959.633	24.102.038.444	86.623.205.711	176.849.203.788
Mua mới	107.242.799.463	17.696.615.274	45.067.817.083	170.007.231.820
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25.117.504.542	-	-	25.117.504.542
Thanh lý	(15.431.949.649)	-	-	(15.431.949.649)
Phân loại lại	(1.833.118.565)	(17.053.269)	(979.762.092)	(2.829.933.926)
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	4.302.171.295.453	125.382.877.349	758.857.790.151	5.186.411.962.953
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(1.147.718.234.451)	(32.882.838.350)	(216.250.500.278)	(1.396.851.573.079)
Khấu hao trong kỳ	(210.379.111.569)	(4.424.714.012)	(44.226.994.356)	(259.030.819.937)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(30.048.781.285)	(10.151.788.215)	(37.923.017.187)	(78.123.586.687)
Thanh lý	14.059.524.388	-	-	14.059.524.388
Phân loại lại	757.387.938	17.053.269	810.339.487	1.584.780.694
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	(1.373.329.214.979)	(47.442.287.308)	(297.590.172.334)	(1.718.361.674.621)
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.973.233.865.578	50.718.438.550	411.896.029.171	3.435.848.333.299
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	2.928.842.080.474	77.940.590.041	461.267.617.817	3.468.050.288.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
VND			
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.780.588.644	25.998.878.500	32.779.467.144
Tăng do hợp nhất kinh doanh	10.054.030.980	-	10.054.030.980
Phân loại lại	(358.749.999)	-	(358.749.999)
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	16.475.869.625	25.998.878.500	42.474.748.125
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(4.969.805.508)	-	(4.969.805.508)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(6.129.938.102)	-	(6.129.938.102)
Hao mòn trong kỳ	(717.478.657)	-	(717.478.657)
Phân loại lại	102.410.943	-	102.410.943
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	(11.714.811.324)	-	(11.714.811.324)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.810.783.136	25.998.878.500	27.809.661.636
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	4.761.058.301	25.998.878.500	30.759.936.801

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
VND		
Chi phí xây dựng cửa hàng, trung tâm phân phối	2.295.988.223	19.606.133.579
Chi phí dự án phần mềm ERP	29.969.514.816	15.851.273.206
TỔNG CỘNG	32.265.503.039	35.457.406.785

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
VND		
Chi phí thuê cửa hàng	40.363.758.027	43.029.968.272
Thiết bị có giá trị nhỏ	15.671.754.574	23.816.155.455
Chi phí thiết kế, bài trí mới các cửa hàng	14.977.806.300	25.134.173.951
Khác	37.655.127.352	5.720.765.815
TỔNG CỘNG	108.668.446.253	97.701.063.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND
Số tiền

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-
Mua công ty con	617.895.896.495
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	617.895.896.495

Giá trị phân bổ lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-
Phân bổ trong kỳ	(15.447.397.412)
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	(15.447.397.412)

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	602.448.499.083

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên – Chi nhánh Hồ Chí Minh	787.391.184.282	210.502.502.681
Công ty TNHH Apple Việt Nam	550.256.245.755	1.057.271.479.660
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	18.834.842.147	61.052.093.599
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	-	971.313.066.162
Khác	4.255.884.335.454	5.073.090.527.390
TỔNG CỘNG	5.612.366.607.638	7.373.229.669.492

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.778.805.236	241.304.078.749	(98.571.977.984)	229.510.906.001
Thuế giá trị gia tăng	-	3.049.524.700.777	(3.020.671.460.705)	28.853.240.072
Thuế thu nhập cá nhân	48.505.732.221	126.711.113.515	(143.192.853.389)	32.023.992.347
Khác	2.137.074.828	6.107.872.349	(7.377.339.342)	867.607.835
TỔNG CỘNG	137.421.612.285	3.423.647.765.390	(3.269.813.631.420)	291.255.746.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Các khoản thường phải trả nhân viên	836.200.085.037	1.237.748.686.431
Chi phí hỗ trợ lãi suất	166.810.420.935	141.659.122.724
Các khoản phải trả nhân viên	67.355.926.556	60.471.906.144
Chi phí tiếp thị quảng cáo	61.562.970.039	33.664.343.639
Các chi phí tiện ích	35.152.735.052	19.808.721.894
Chi phí vận chuyển	28.426.173.816	19.422.412.855
Chi phí dịch vụ bảo hành	27.307.861.874	26.148.557.813
Khác	126.252.527.585	46.448.599.157
TỔNG CỘNG	1.349.068.700.894	1.585.372.350.657

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thu hộ cước phí	556.007.604.096	687.624.275.306
Thu hộ tiền trả góp	37.635.555.000	35.003.395.257
Ký quỹ	29.074.204.920	27.241.017.382
Phiếu mua hàng	18.975.844.000	20.119.606.000
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	20.903.201.265	13.374.171.805
Khác	28.992.321.595	23.947.646.979
TỔNG CỘNG	691.588.730.876	807.310.112.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 21.1)	5.528.505.990.526	8.527.537.579.530	(7.294.549.570.204)	-	6.761.493.999.852
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21.2)	75.000.000.000	800.000.000	(800.000.000)	57.050.000.000	132.050.000.000
	<u>5.603.505.990.526</u>	<u>8.528.337.579.530</u>	<u>(7.295.349.570.204)</u>	<u>57.050.000.000</u>	<u>6.893.543.999.852</u>
Vay dài hạn					
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 21.3)	1.113.056.666.666	1.134.999.998	-	-	1.114.191.666.664
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 21.2)	86.876.328.164	218.028.391.836	-	(57.050.000.000)	247.854.720.000
	<u>1.199.932.994.830</u>	<u>219.163.391.834</u>	<u>-</u>	<u>(57.050.000.000)</u>	<u>1.362.046.386.664</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.803.438.985.356</u>	<u>8.747.500.971.364</u>	<u>(7.295.349.570.204)</u>	<u>-</u>	<u>8.255.590.386.516</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 3 năm 2018 VND	Nguyên tệ		Kỳ hạn trả gốc và lãi
		VND	USD	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	799.579.578.252	799.579.578.252	-	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2018 đến ngày 28 tháng 6 năm 2018
Ngân hàng TMCP Quân Đội	46.149.887.180	46.149.887.180	-	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2018 đến ngày 2 tháng 5 năm 2018
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	302.482.681.828	-	13.255.157	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2018 đến ngày 13 tháng 4 năm 2018
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	231.309.842.610	231.309.842.610	-	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2018 đến ngày 16 tháng 5 năm 2018
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	440.867.904.879	440.867.904.879	-	Từ ngày 2 tháng 4 năm 2018 đến ngày 13 tháng 4 năm 2018
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	749.915.101.110	749.915.101.110	-	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2018 đến ngày 14 tháng 5 năm 2018
Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	153.291.604.026	-	6.717.423	Ngày 21 tháng 5 năm 2018
Standard Chartered Bank – Singapore Branch	328.772.550.972	-	14.406.700	Từ ngày 2 tháng 4 năm 2018 đến ngày 21 tháng 5 năm 2018
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	62.581.146.100	62.581.146.100	-	Ngày 26 tháng 4 năm 2018
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.929.183.612.238	1.929.183.612.238	-	Từ ngày 16 tháng 4 năm 2018 đến ngày 1 tháng 6 năm 2018
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hà Nội	660.271.712.294	660.271.712.294	-	Ngày 2 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 3 năm 2018 VND	Nguyên tệ		Kỳ hạn trả gốc và lãi
		VND	USD	
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	416.569.521.800	416.569.521.800	-	Từ ngày 2 tháng 5 năm 2018 đến ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.220.650.000	10.220.650.000	-	Ngày 2 tháng 7 năm 2018
Ngân hàng Malayan Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	108.879.265.388	108.879.265.388	-	Từ ngày 22 tháng 5 năm 2018 đến ngày 23 tháng 5 năm 2018
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	444.538.460.675	444.538.460.675	-	Từ ngày 5 tháng 6 năm 2018 đến ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ngân hàng Citibank N.A - Chi nhánh Hà Nội	62.757.480.500	62.757.480.500	-	Ngày 2 tháng 4 năm 2018
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	14.123.000.000	14.123.000.000	-	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2018 đến ngày 2 tháng 5 năm 2018
TỔNG CỘNG	6.761.493.999.852	5.976.947.163.026	34.379.280	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	377.104.720.000	Ngày 4 tháng 8 năm 2017 đến ngày 4 tháng 8 năm 2020	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng cộng 3%/năm	Tiền gửi tại ngân hàng (Thuyết minh 4)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.800.000.000	Ngày 20 tháng 9 năm 2021 đến ngày 26 tháng 9 năm 2021	10%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>379.904.720.000</u>			
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả	132.050.000.000			
- Vay dài hạn	115.804.720.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước như sau:

<i>Trái chủ</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018 VND</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	470.000.000.000	6,55	Ngày 17 tháng 11 năm 2022	Bổ sung nhu cầu vốn đầu tư	Tín chấp
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	450.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	100.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	45.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000				
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	30.000.000.000				
Chi phí phát hành trái phiếu	(20.808.333.336)				
TỔNG CỘNG	<u>1.114.191.666.664</u>				

Trái phiếu thường trong nước được thu xếp phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) và được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility - quỹ đầu tư tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Phí bảo lãnh là 1,5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.539.509.270.000	36.717.698.286	(79.164.500)	-	2.261.763.398.339	1.130.494.084	3.839.041.696.209
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	557.814.014.790	-	557.814.014.790
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	1.539.509.270.000	36.717.698.286	(79.164.500)	-	2.819.577.413.129	1.130.494.084	4.396.855.710.999
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.169.884.370.000	36.717.698.286	(79.164.500)	(86.063.365)	2.698.572.748.459	1.130.494.084	5.906.140.082.964
Phát hành cổ phiếu (*)	61.810.840.000	514.734.297.200	-	-	-	-	576.545.137.200
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(264.400.000)	-	-	-	(264.400.000)
Giao dịch vốn trong nội bộ Nhóm Công ty với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(26.626.775.847)	-	(26.626.775.847)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	807.364.271.657	-	807.364.271.657
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.026.986.152	-	-	1.026.986.152
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	3.231.695.210.000	551.451.995.486	(343.564.500)	940.922.787	3.479.310.244.269	1.130.494.084	7.264.185.302.126

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 02/2017/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 8 năm 2017, Công ty đã thông qua việc phát hành 6.700.000 cổ phần phổ thông cho nhà đầu tư dưới hình thức phát hành riêng lẻ, và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0112/2017/HĐQT/NQ-TGDĐ ngày 7 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành 6.700.000 cổ phần phổ thông cho nhà đầu tư dưới hình thức phát hành riêng lẻ. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0101/2018/HĐQT/NQ-TGDĐ ngày 5 tháng 1 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành 6.181.084 cổ phiếu cho các nhà đầu tư với mức giá là 93.300 VND/cổ phiếu. Vào ngày 15 tháng 1 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 6.181.084 cổ phần phổ thông cho các nhà đầu tư. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 3.169.884.370.000 VND lên 3.231.695.210.000 VND. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình đệ trình hồ sơ lên Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương yêu cầu điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp về việc tăng vốn điều lệ nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cổ phiếu
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	316.988.437
Tăng vốn trong kỳ	6.181.084
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	323.169.521

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	323.169.521	316.988.437
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	323.169.521	316.988.437
Cổ phiếu phổ thông	323.169.521	316.988.437
Số lượng cổ phiếu quỹ	(278.925)	(234.160)
Cổ phiếu phổ thông	(278.925)	(234.160)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	322.890.596	316.754.277
Cổ phiếu phổ thông	322.890.596	316.754.277

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Tổng doanh thu	23.123.987.297.900	15.920.424.482.973
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	22.955.390.879.234	15.794.799.699.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.596.418.666	125.624.783.449
Các khoản giảm trừ doanh thu	(360.467.547.330)	(334.387.675.032)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(360.467.547.330)	(334.387.675.032)
Doanh thu thuần	22.763.519.750.570	15.586.036.807.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Chiết khấu thanh toán	70.200.630.018	46.741.370.540
Lãi tiền gửi	5.773.018.059	362.630.070
Lãi chênh lệch tỷ giá	440.906	133.978.142
Khác	285.414.820	653.600
TỔNG CỘNG	76.259.503.803	47.238.632.352

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Giá vốn hàng bán	18.788.756.341.782	12.934.074.171.216
Chi phí nhân công	1.734.278.122.675	1.172.638.576.947
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10 và 13)	275.195.696.006	143.024.949.047
Chi phí khác	887.804.160.841	614.560.711.299
TỔNG CỘNG	21.686.034.321.304	14.864.298.408.509

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Chi phí lãi vay	112.795.317.948	65.386.590.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.164.752.959	84.686.530
TỔNG CỘNG	114.960.070.907	65.471.277.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	241.304.078.749	151.461.696.075
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.782.732.517)	(3.977.460.624)
TỔNG CỘNG	235.521.346.232	147.484.235.451

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.042.985.027.628	705.608.551.952
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	208.597.005.526	141.121.710.391
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi từ công ty con	21.964.334.741	5.066.075.147
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.870.526.483	795.415.486
Phân bổ lợi thế thương mại	3.089.479.482	501.034.427
Chi phí thuế TNDN	235.521.346.232	147.484.235.451

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

			VND	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Các khoản thường phải trả nhân viên	59.733.000.000	59.733.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	57.023.736.438	51.958.562.189	5.065.174.249	3.910.013.567
Dự phòng chi phí bảo hành	9.900.068.887	9.164.907.946	735.160.941	62.255.093
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3.599.200)	14.003.473	(17.602.673)	5.191.964
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	126.653.206.125	120.870.473.608		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			5.782.732.517	3.977.460.624

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	807.364.271.657	557.814.014.790
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	316.972.521	307.815.554
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.547	1.812
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.547	1.812

(*) Tổng số cổ phiếu bình quân trong kỳ trước được điều chỉnh do việc phát hành 153.814.862 cổ phiếu thưởng cho các cổ động hiện hữu theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ đông số 01_2017/NQĐHĐCĐ/TGĐĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Thành Phát	Bên liên quan	Mua hàng hóa	554.620.784.473	386.280.576.897
Ông Robert Willet	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	596.645.179	396.760.660

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	914.052.606.819
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Bên liên quan	Cho vay	-	84.700.000.000
Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Thành Phát	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	34.401.056.088
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh	Bên liên quan	Chi trả hộ	-	4.370.188.723
		Lãi dự thu	-	1.145.194.444
TỔNG CỘNG			-	5.515.383.167
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Thành Phát	Bên liên quan	Mua hàng hóa	18.834.842.147	-
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	61.052.093.599
TỔNG CỘNG			18.834.842.147	61.052.093.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Lương và thưởng	2.715.745.400	2.735.164.530

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	1.420.542.665.774	1.208.903.202.473
Từ 1 đến 5 năm	4.976.583.267.939	4.191.874.416.605
Trên 5 năm	2.516.134.110.262	2.298.751.793.341
TỔNG CỘNG	8.913.260.043.975	7.699.529.412.419

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


 Lý Trần Kim Ngân
 Người lập


 Vũ Đăng Linh
 Giám đốc Tài chính


 Nguyễn Đức Tài
 Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 4 năm 2018